

SỐ: 88 /VNLL-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM
- 2- Mã chứng khoán: VLG
- 3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.
- 4- Điện thoại: 024-35772047/48 Fax: 024-35772046
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHẠM THÀNH GIANG – Phó Tổng giám đốc
- 6- Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1- Báo cáo tài chính Quý I năm 2020 của Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam ký ngày 29/04/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2- Các nội dung giải trình.
- 7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
<http://vinalineslogistics.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *Handwritten signature*
- Như trên;
- Lưu VT.



NGƯỜI ĐƯỢC UQC BTT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Handwritten signature: Phạm Thành Giang

SỐ: 90 /VNLL-TCHC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

2- Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

Xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 so với Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 như sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Q1/2020	Q1/2019	Thay đổi
1	Tổng doanh thu	54.471	411.565	-86,76%
2	Lợi nhuận sau thuế	-1.390	1.762	-178,89%

Tổng doanh thu và lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2020 của Công ty đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái với tỷ lệ giảm tương ứng là 86,76% và 178,89%.

Sự biến động chủ yếu từ:

- Do ảnh hưởng của dịch viêm đường hô hấp cấp covid-19 khiến hoạt động dịch vụ logistics, giao nhận, vận tải, đại lý hãng tàu, kho bãi ...gặp nhiều khó khăn và giảm sút, trong đó ảnh hưởng lớn nhất là dịch vụ hàng tạm nhập tái xuất (TNTX) với các khách hàng Trung Quốc cụ thể: doanh thu hàng TNTX quý 1/2020 là 0 đồng, quý 1/2019 là 353.368 triệu đồng
- Với chiến lược lâu dài phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng của Công ty, Ban lãnh đạo Công ty đã thuê lại toàn bộ cơ sở hạ tầng và trang thiết bị tại khu kho bãi 16,2 ha Vinalines Depot của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-Công ty TNHH một thành viên-Công ty dịch vụ hàng hải Vinalines Hải Phòng để phát triển dịch vụ hoạt động khai thác kho, bãi tại Hải Phòng.

Kết quả kinh doanh quý 1/2020 tại kho bãi 16,2 ha lỗ 2,5 tỷ đồng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của toàn công ty. Công ty đang đẩy mạnh các hoạt động

dịch vụ tại khu kho bãi 16,2 ha nhằm sớm cất lỗ và đem lại khoản lợi nhuận đáng kể cho Công ty.

Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam trân trọng giải trình.

Nơi nhận *Đavor*

- Như trên,
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Lê Lợi

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

*****  *****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.036.938.875	146.194.114.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.073.918.387	26.802.603.841
1. Tiền	111		11.073.918.387	26.802.603.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.512.627.239	111.923.681.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	83.656.987.697	80.676.476.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.848.867.521	1.815.561.935
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	47.169.013.853	31.593.884.598
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.162.241.832)	(2.162.241.832)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.450.393.249	7.467.828.985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	695.078.212	844.323.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.576.966.886	6.483.367.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	178.348.151	140.138.584
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.243.640.299	120.912.900.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		740.000.000	740.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	740.000.000	740.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.649.692.157	74.614.288.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	72.649.692.157	74.614.288.339
- Nguyên giá	222		128.589.197.048	128.589.197.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.939.504.891)	(53.974.908.709)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227			-	-
- Nguyên giá	228			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			31.490.671.406	31.490.671.406
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8		31.490.671.406	31.490.671.406
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9		11.432.820.000	11.432.820.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			11.432.820.000	11.432.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			2.930.456.736	2.635.120.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6		2.930.456.736	2.635.120.413
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			273.280.579.174	267.107.014.393
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			111.063.346.004	103.402.152.075
I. Nợ ngắn hạn	310			111.063.346.004	103.402.152.075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10		47.213.438.152	41.703.605.875
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11		18.997.200	19.973.120
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12		86.081.458	379.330.371
4. Phải trả người lao động	314			990.084.937	85.813.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		115.900.904	118.831.187
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14		5.659.563.722	9.076.711.264
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		56.979.279.631	50.801.848.357
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			-	1.216.038.701
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			-	-
II. Nợ dài hạn	330			-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-	-

D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.217.233.170	163.704.862.318
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	162.217.233.170	163.704.862.318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.693.185.321	19.693.185.321
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	97.500.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		902.747.849	2.292.876.997
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.292.876.997	2.292.876.997
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.390.129.148)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		273.280.579.174	267.107.014.393

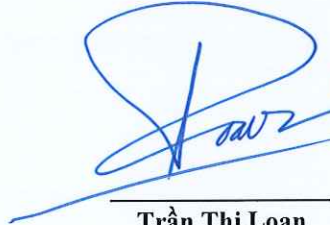
Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	(Dạng đầy đủ)		Đơn vị tính: VND
			Quý I/2020	Quý I/2019	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.471.309.003	411.564.801.183	411.564.801.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	54.471.309.003	411.564.801.183	411.564.801.183
4. Giá vốn hàng bán	11		54.448.249.605	407.829.899.922	407.829.899.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.059.398	3.734.901.261	3.734.901.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	191.579.849	176.781.017	176.781.017
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	906.987.752	737.872.149	737.872.149
Trong đó: chi phí lãi vay	23		905.048.293	709.476.014	709.476.014
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	697.780.643	966.506.355	966.506.355
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.390.129.148)	2.207.303.774	2.207.303.774
11. Thu nhập khác	31		-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.390.129.148)	2.207.303.774	2.207.303.774
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7		445.395.594	445.395.594
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.390.129.148)	1.761.908.180	1.761.908.180
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16.5	(98)	124	124
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.16.5	(98)	124	124

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyền Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2020



Mai Lê Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	đến cuối kỳ này Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.390.129.148)	2.207.303.774
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	1.964.596.182	2.100.560.910
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(21.423.414)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(167.068.969)	(162.500.000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	905.048.293	709.476.014
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.291.022.944	4.854.840.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.682.545.588)	(5.234.185.438)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.614.053.491	(2.694.904.038)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(146.091.262)	(1.503.855.062)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(906.806.581)	(724.812.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(200.000.000)	(1.200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.313.538.701)	(363.092.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.343.905.697)	(6.866.008.292)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(256.303.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.568.969	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.568.969	(256.303.636)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	26.747.519.172	35.491.666.632
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(20.570.087.898)	(36.855.779.759)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(566.780.000)	(5.482.974.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.610.651.274	(6.847.087.127)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.728.685.454)	(13.969.399.055)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	26.802.603.841	29.564.810.846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11.073.918.387	15.595.411.791

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty***Công ty liên kết***

Công ty đầu tư vào hai Công ty :

- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Hải Phòng	Tầng 1 – Tòa nhà Vinalines Depot, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, T.p Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam	Tầng 3 số 2A, Tôn Thất Thuyết, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Lào Cai	Lô F9-F10 khu Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 180 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá bình quân của tỷ giá mua ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bình quân của tỷ giá bán ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty

liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ

Là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải

Là chi phí bảo hiểm các phương tiện vận tải được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.252.000.667	747.234.995
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.821.917.720	26.055.368.846
Cộng	<u>11.073.918.387</u>	<u>26.802.603.841</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Phải thu khách hàng	75.833.841.963	71.446.821.230
Ka Chun Logistics and Trading Limited	8.622.594.600	8.371.828.600
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	15.397.644.831	15.397.644.831
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	4.368.142.696	7.999.714.096
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà	8.586.303.860	4.152.809.721
Các đối tượng khác	38.859.155.976	35.524.823.982
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	7.823.145.734	9.229.655.478
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	6.011.513.569	7.284.574.158
Công ty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)	126.158.393	270.772.148
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	0	2.700.000
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng	182.690.854	386.010.477
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	1.500.032.918	1.285.598.695
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	2.750.000	0
Cộng	<u>83.656.987.697</u>	<u>80.676.476.708</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Trả trước cho người bán	6.824.867.521	1.815.561.935
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	2.059.337.050	56.367.500
Công ty TNHH MSC Việt Nam	2.216.997.762	243.829.700
INA Petroluem	275.200.126	275.200.126
Công ty Cổ Phần Unico Vina	0	308.490.600
Công ty TNHH Wanhai Việt Nam	961.460.000	373.510.000
Các đối tượng khác	1.311.872.583	558.164.009
b. Trả trước cho người bán là bên liên quan	24.000.000	0
Công ty Vận tải biển Vinalines	24.000.000	0
Cộng	<u>6.848.867.521</u>	<u>1.815.561.935</u>

4. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	47.169.013.853	0	31.593.884.598	0
Tạm ứng	21.513.397.413	0	10.110.127.570	0
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.158.154.000	0	11.540.672.550	0
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	574.166.667	0	411.666.667	0
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Chuyên giao Công nghệ Xây dựng CJSC - Phải thu về cắt giảm khối lượng thi công theo quyết toán	703.218.508	0	703.218.508	0

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Các khoản chi hộ	7.039.478.593	0	5.116.291.588	0
Các khoản khác	5.180.598.672	0	3.711.907.715	0
b. Phải thu dài hạn khác	740.000.000	0	740.000.000	0
Ký cược, ký quỹ dài hạn	740.000.000	0	740.000.000	0
c. Phải thu khác là bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	47.909.013.853	0	32.333.884.598	0

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Các bên liên quan	0	0	0	0
b. Các đối tượng khác	2.185.008.832	22.767.000	2.185.008.832	22.767.000
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	0	1.588.520.832	0
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	0	215.000.000	0
Công ty CP Khoáng sản và Cơ khí	263.740.000	0	263.740.000	0
Công ty TNHH ĐT & TM Trung Vũ	39.681.000	0	39.681.000	0
Các đối tượng khác	78.067.000	22.767.000	78.067.000	22.767.000
Cộng	2.185.008.832	22.767.000	2.185.008.832	22.767.000

6. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	695.078.205	844.323.273
Chi phí bảo hiểm PTVT, GPS	441.053.902	430.671.265
Chi phí khác	254.024.303	413.652.008
b. Dài hạn	2.930.456.743	2.635.120.413
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.930.456.743	2.635.120.413
Cộng	3.625.534.948	3.479.443.686

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	59.823.613.764	31.955.740.120	35.401.720.261	1.408.122.903	128.589.197.048
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	59.823.613.764	31.955.740.120	35.401.720.261	1.408.122.903	128.589.197.048
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.543.439.952	13.218.343.835	23.077.264.598	1.135.860.324	53.974.908.709
Số tăng trong năm	663.719.895	569.207.199	700.236.483	31.432.605	1.964.596.182
- Khấu hao trong năm	663.719.895	569.207.199	700.236.483	31.432.605	1.964.596.182
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	17.207.159.847	13.787.551.034	23.777.501.081	1.167.292.929	55.939.504.891
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.280.173.812	18.737.396.285	12.324.455.663	272.262.579	74.614.288.339
Tại ngày cuối năm	42.616.453.917	18.168.189.086	11.624.219.180	240.829.974	72.649.692.157

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Dự án Cảng Cái Lân	30.691.539.787	30.691.539.787
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	475.005.034	475.005.034
Dự án kho tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc	324.126.585	324.126.585
Cộng	<u>31.490.671.406</u>	<u>31.490.671.406</u>

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào Công ty liên kết	11.432.820.000	0	11.432.820.000	0
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (1)	6.032.820.000	0	6.032.820.000	0
Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics (2)	5.400.000.000	0	5.400.000.000	0
b. Đầu tư vào đơn vị khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (3)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Cộng	<u>12.432.820.000</u>	<u>(1.000.000.000)</u>	<u>12.432.820.000</u>	<u>(1.000.000.000)</u>

Thông tin chung

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108265682 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics số tiền 5.400.000.000 đồng, tương đương 36% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động

Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt nam đang hoạt động kinh doanh bình thường và có lãi.
Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc hiện vẫn đang trong tình trạng tạm dừng hoạt động. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty Vinalines Đông Bắc vẫn chưa có phương án xử lý với tình trạng hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DNBan hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	30.335.485.028	30.335.485.028	25.859.381.425	25.859.381.425
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Đức Thắng	1.460.800.000	1.460.800.000	415.360.000	415.360.000
Công ty TNHH Thăng Lợi	5.822.615.440	5.822.615.440	3.291.957.132	3.291.957.132
Công ty TNHH XNK TMDV Vận tải Hân Trang	4.322.489.664	4.322.489.664	2.998.045.650	2.998.045.650
Các đối tượng khác	18.729.579.924	18.729.579.924	19.154.018.643	19.154.018.643
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	16.877.953.124	16.877.953.124	15.844.224.450	15.844.224.450
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.301.307.201	2.301.307.201	1.854.058.438	1.854.058.438
Công ty Dịch vụ Hàng Hải Vinalines Hải Phòng - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	14.206.489.183	14.206.489.183	13.686.666.012	13.686.666.012
Công ty VTB Container Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	7.800.000	7.800.000	80.400.000	80.400.000
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	10.356.740	10.356.740		0
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	352.000.000	352.000.000		0
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	0	0	117.800.000	117.800.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	0	0		0
Công ty Vận tải biển Vinalines	0	0	105.300.000	105.300.000
Cộng	47.213.438.152	47.213.438.152	41.703.605.875	41.703.605.875

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.997.200	19.973.120
Các đối tượng khác	18.997.200	19.973.120
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	0	0
Cộng	18.997.200	19.973.120

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	33.159.454	44.394.798	4.628.191.400	4.603.162.699	33.159.454	69.423.499
Thuế TNDN	106.979.130	200.000.000		200.000.000	106.979.130	0
Thuế TNCN	0	134.935.573	28.807.187	185.294.368	38.209.567	16.657.959
Thuế khác	0	0	7.000.000	7.000.000	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0			0	0
Cộng	140.138.584	379.330.371	4.663.998.587	4.995.457.067	178.348.151	86.081.458

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí lãi vay phải trả	115.900.904	118.831.187
Cộng	115.900.904	118.831.187

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Phải trả các bên liên quan	0	315.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cổ tức	0	70.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh - Cổ tức	0	70.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng - Cổ tức	0	140.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - Cổ tức	0	35.000.000
b. Phải trả tổ chức và cá nhân khác	5.659.563.722	8.761.711.264
Kinh phí công đoàn	66.565.344	33.558.309
Bảo hiểm xã hội	592.769.963	0
Cổ tức phải trả	4.561.828.462	4.813.608.462
Nhận ký quỹ, ký cược	0	2.645.189.400
Các khoản phải trả khác	438.399.953	1.269.355.093
Cộng	5.659.563.722	9.076.711.264

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn	50.801.848.357	26.747.519.172	20.570.087.898	56.979.279.631
NH Vietcombank - CN Thanh Xuân (1)	31.028.069.752	26.747.519.172	17.760.555.581	40.015.033.343
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch (2)	19.773.778.605		2.809.532.317	16.964.246.288
Số có khả năng trả nợ	50.801.848.357			56.979.279.631
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	50.801.848.357			56.979.279.631

Thông tin chi tiết về các khoản vay

(1) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/CTD/VCB.TX-VNLL ngày 15/10/2018; Hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng; Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm cho vay/thời điểm điều chỉnh lãi suất;

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 068311019/HDTD/VIB-VNLL ngày 31/10/2019 để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm cho vay/thời điểm điều chỉnh lãi suất.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

16. Vốn chủ sở hữu**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục 01)****16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	80.616.200.000	80.616.200.000
Tổ chức và cá nhân khác	61.505.100.000	61.505.100.000
Cộng	142.121.300.000	142.121.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000

16.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.390.129.148	1.761.908.180
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNKT để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	0	
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-1.390.129.148	1.761.908.180
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.162.130	14.162.130
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-98	124
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-98	124

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.471.309.003	411.564.801.183
Cộng	54.471.309.003	411.564.801.183

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	54.448.249.605	407.829.899.922
Cộng	54.448.249.605	407.829.899.922

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	167.068.969	167.416.414
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.510.880	9.364.603
Cộng	191.579.849	176.781.017

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	905.048.293	709.476.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.939.459	28.396.135
Cộng	906.987.752	737.872.149

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	512.871.783	672.052.144
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.799.728	79.379.021
Khấu hao tài sản cố định	14.936.358	33.602.451
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.013.455	77.134.091
Các khoản chi phí QLDN khác	33.159.319	97.338.648
Cộng	697.780.643	966.506.355

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	458.863.615	460.509.642
Chi phí nhân công	4.014.224.124	5.251.352.837
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.964.596.182	2.100.560.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.486.200.359	42.137.143.326
Chi phí khác	1.222.145.968	5.478.798.896
Cộng	55.146.030.248	55.428.365.611

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận trước thuế	-1.390.129.148	2.207.303.774
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	0	19.674.197
- Các khoản điều chỉnh tăng		19.674.197
- Các khoản điều chỉnh giảm		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	-1.390.129.148	2.226.977.971
d. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (cx20%)	0	445.395.594

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.10, V.11 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2020
Tổng Giám đốc

Mai Lê Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM Mẫu số B04 - DN

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
						Tổng cộng	
Số dư đầu kỳ	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	97.500.000	2.292.876.997	163.704.862.318	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	(1.390.129.148)	(1.390.129.148)	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(1.390.129.148)	(1.390.129.148)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	97.500.000	-	97.500.000	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	
Chi quỹ	-	-	-	97.500.000	-	97.500.000	
Số dư cuối kỳ	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	-	902.747.849	162.217.233.170	